

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN
NĂM HỌC: 2023 - 2024

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học tập								Rèn luyện						Khen thưởng cuối năm			
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Học sinh Xuất sắc		Học sinh Giỏi	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			615	110	17,89	295	47,97	209	33,98	1	0,16	459	74,63	155	25,2	1	0,16	8	1,3	102	16,59
Khối 6			257	32	12,45	118	45,91	106	41,25	1	0,39	166	64,59	91	35,41	0	0	2	0,78	30	11,67
1.1	6A	Lê Thị Thu Hiền	43	4	9,3	20	46,51	18	41,86	1	2,33	29	67,44	14	32,56	0	0	0	0	4	9,3
1.2	6B	Nguyễn Thị Hà	42	2	4,76	15	35,71	25	59,52	0	0	20	47,62	22	52,38	0	0	1	2,38	1	2,38
1.3	6C	Bùi Thị Xiêm	43	2	4,65	22	51,16	19	44,19	0	0	24	55,81	19	44,19	0	0	0	0	2	4,65
1.4	6D	Lương Thị Loan	43	4	9,3	22	51,16	17	39,53	0	0	25	58,14	18	41,86	0	0	0	0	4	9,3
1.5	6E	Trần Thị Hương	43	7	16,28	12	27,91	24	55,81	0	0	28	65,12	15	34,88	0	0	0	0	7	16,28
1.6	6G	Vũ Thị Thanh Huyền	43	13	30,23	27	62,79	3	6,98	0	0	40	93,02	3	6,98	0	0	1	2,33	12	27,91
Khối 7			180	37	20,56	93	51,67	50	27,78	0	0	147	81,67	33	18,33	0	0	2	1,11	35	19,44
2.1	7A	Phạm Thị Hải	45	16	35,56	27	60	2	4,44	0	0	43	95,56	2	4,44	0	0	1	2,22	15	33,33
2.2	7B	Nguyễn Thị Tinh	46	4	8,7	20	43,48	22	47,83	0	0	37	80,43	9	19,57	0	0	0	0	4	8,7
2.3	7C	Trần Thị Hoài Nam	46	9	19,57	25	54,35	12	26,09	0	0	37	80,43	9	19,57	0	0	1	2,17	8	17,39
2.4	7D	Đỗ Thị Hồng Hải	43	8	18,6	21	48,84	14	32,56	0	0	30	69,77	13	30,23	0	0	0	0	8	18,6
Khối 8			178	41	23,03	84	47,19	53	29,78	0	0	146	82,02	31	17,42	1	0,56	4	2,25	37	20,79
3.1	8A	Phạm Thị Đăng	44	22	50	21	47,73	1	2,27	0	0	43	97,73	1	2,27	0	0	4	9,09	18	40,91
3.2	8B	Nguyễn Thị Vân	44	5	11,36	15	34,09	24	54,55	0	0	20	45,45	23	52,27	1	2,27	0	0	5	11,36
3.3	8C	Bùi Thị Loan	45	8	17,78	20	44,44	17	37,78	0	0	41	91,11	4	8,89	0	0	0	0	8	17,78
3.4	8D	Ngô Thị Hải Yến	45	6	13,33	28	62,22	11	24,44	0	0	42	93,33	3	6,67	0	0	0	0	6	13,33

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần

Thị xã Quảng Yên, ngày 25 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thúy Quỳnh